

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2025/HNGĐ - PT
Ngày: 03 - 4 - 2025
V/v Tranh chấp ly hôn, tranh chấp
chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Hùng

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Long
Ông Lê Thành Trung

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Bé Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:*** Ông Thạch Vũ - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 33/2024/TLPT-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2024 về việc “*Tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn*”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 29/2024/HNGĐ - ST ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 184/2024/QĐ - PT ngày 19 tháng 12 năm 2024 và Thông báo số: 109/TB –TA ngày 28 tháng 3 năm 2025 về việc dời phiên tòa giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Ông Võ Văn H, sinh năm 1971 (có mặt)

Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Võ Văn H: Luật sư Nguyễn Xuân T - Văn phòng L, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh T. (có mặt)

- ***Bị đơn:*** Bà Nguyễn Thị Thu H1, sinh năm 1975 (có mặt)

Địa chỉ: ấp D, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị Thu H1: Luật sư Lưu Công Đ – Công ty L1, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh T. (có mặt)

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*** Ông Nguyễn Minh H2, sinh năm 1978 (có mặt)

Địa chỉ: Khóm D, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị Thu H1 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Võ Văn H trình bày: Ông với bà Nguyễn Thị Thu H1 chung sống với nhau vào năm 2018 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh vào ngày 26/11/2018. Quá trình chung sống với bà Nguyễn Thị Thu H1 không có con chung. Nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến việc xin ly hôn là do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp nhau hay cự cãi chuyện gia đình nên chung sống không hạnh phúc. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa nên ông yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị Thu H1.

Về con chung: Không có, không tranh chấp nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không tranh chấp nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Khi kết hôn ông có cho bà Nguyễn Thị Thu H1 vàng sinh lễ gồm 17 chỉ vàng 24K (gồm 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24K, 01 chiếc nhẫn 01 chỉ vàng 24K, 01 chiếc lắc tay 05 chỉ vàng 24K và 01 sợi dây chuyền 10 chỉ vàng 24K), hiện 17 chỉ vàng 24K này do bà Nguyễn Thị Thu H1 đang quản lý. Theo đơn khởi kiện ông yêu cầu bà Nguyễn Thị Thu H1 trả cho ông 01 sợi dây chuyền 10 chỉ vàng 24K. Nay trong 17 chỉ vàng cưới này ông đồng ý cho bà Nguyễn Thị Thu H1 hưởng riêng 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24K; còn lại 16 chỉ vàng 24K, ông yêu cầu chia đôi mỗi người hưởng 08 chỉ, do bà Nguyễn Thị Thu H1 đang quản lý số vàng này nên ông yêu cầu bà Nguyễn Thị Thu H1 thanh toán lại cho ông 08 chỉ vàng 24K.

Đối với thửa đất số 424, tờ bản đồ số 27, diện tích 474,9m², tọa lạc ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh là tài sản riêng của ông. Thửa đất 424 này có nguồn gốc là do trước đây ông có hôn với ông Nguyễn Minh H2 (là em ruột bà H1) nhận chuyển nhượng của ông Trần Hoàng D thửa đất thửa 114, tờ bản đồ số 27, diện tích 3.998,4m² và thửa 382, tờ bản đồ số 27, diện tích 148,9m², tọa lạc ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh, trong đó phần ông hôn số tiền 190.00.000 đồng tương đương với phần đất được chia là thửa 424, diện tích 474,9m². Khi phân chia thửa 424 cho ông thì ông Nguyễn Minh H2 làm hợp đồng tặng cho thửa đất số 424 cho bà Nguyễn Thị Thu H1 đứng tên quyền sử dụng ngày 09/01/2020. Sau đó bà Nguyễn Thị Thu H1 đã làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đối với thửa đất 424 lại cho ông và ông đã được điều chỉnh trang tư đứng tên quyền sử dụng đất ngày 29/10/2020. Do đó, ông không đồng ý với yêu cầu chia thửa đất 424 của bà Nguyễn Thị Thu H1.

Đối với yêu cầu của bà H1 yêu cầu chia đôi số tiền 86.773.449 đồng mà nhà nước bồi hoàn phần đất của thửa 424 ông không đồng ý vì thửa đất 424 là tài sản riêng của ông nên số tiền nhà nước bồi hoàn 86.773.449 đồng cũng là tài sản riêng hợp pháp của ông.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H1 trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của ông Võ Văn H về thời điểm chung sống, có đăng ký kết hôn, về con chung. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau, chung sống không hạnh phúc. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa nên bà cũng thống nhất thuận tình ly hôn với ông Võ Văn H.

Về con chung: Không có, không tranh chấp nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không tranh chấp nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vào tháng 8/2019, ông Võ Văn H có hôn với ông Nguyễn Minh H2 (là em ruột của bà) nhận chuyển nhượng phần đất thửa 114, tờ bản đồ số 27, diện tích 3.998,4m² và thửa 382, tờ bản đồ số 27, diện tích 148,9m² tọa lạc ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh của ông Trần Hoàng D với giá là 2.550.000.000 đồng; trong đó ông Võ Văn H hôn nhận chuyển nhượng phần đất ngang 5m dài 58m, diện tích 290m² với số tiền là 190.000.000 đồng; do không đủ diện tích tách thửa nên ông Nguyễn Minh H2 đã cho thêm bà phần đất ngang 5m dài 37m, diện tích 185m² liền kề với phần đất ông Võ Văn H nhận chuyển nhượng để nhập lại thành một thửa và làm thủ tục sang tên cho bà đứng tên quyền sử dụng đất tại thửa số 424, tờ bản đồ số 27, diện tích 474,9m², tọa lạc ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh vào ngày 09/01/2020. Do ông Võ Văn H không đồng ý cho bà đứng tên quyền sử dụng nên yêu cầu bà làm thủ tục sang tên lại cho ông Võ Văn H đứng tên quyền sử dụng thửa đất này vào ngày 29/10/2020. Nay bà yêu cầu chia thửa đất 424 cho bà được hưởng riêng 1/2 diện tích đất; 1/2 diện tích đất còn lại là tài sản chung của bà và ông Võ Văn H nên bà yêu cầu chia đôi mỗi người được hưởng 1/2. Nay theo kết quả đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C thì bà yêu cầu hưởng tài sản riêng là phần đất có ký hiệu C diện tích 161,3m² thuộc thửa 424; phần còn lại là tài sản chung gồm phần đất có ký hiệu A và B, bà yêu cầu hưởng phần đất có ký hiệu B diện tích 145,7m² thuộc thửa 424, còn phần đất có ký hiệu A diện tích 127m² thuộc thửa 424 bà đồng ý chia cho ông Võ Văn H được hưởng, phần diện tích đất bà hưởng nhiều hơn bà sẽ hoàn trả lại giá trị đất cho ông Võ Văn H3.

Đối với số tiền bồi hoàn phần đất của thửa đất 424 là 86.773.449 đồng, bà yêu cầu chia đôi cho bà và ông Võ Văn H mỗi người hưởng 1/2 số tiền trên.

Đối với số vàng cưới 17 chỉ vàng 24K (gồm 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24K, 01 chiếc nhẫn 01 chỉ vàng 24K, 01 chiếc lắc tay 05 chỉ vàng 24K và 01 sợi dây chuyền 10 chỉ vàng 24K) khi kết hôn thì ông Võ Văn H có cho bà, đây là tài

sản chung của vợ chồng bà, 17 chỉ vàng 24K này do bà quản lý và đã bán hết để trị bệnh hiểm muộn trong quá trình sống chung với ông Võ Văn H không còn nữa nên bà không đồng ý chia theo yêu cầu của ông Võ Văn H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh H2 trình bày: Ông thống nhất với ý kiến trình bày của bà Nguyễn Thị Thu H1, không có tranh chấp hay yêu cầu gì thêm.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 29/2024/HNGĐ - ST ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè đã quyết định:

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Võ Văn H với bà Nguyễn Thị Thu H1.

2. Về con chung: Ông Võ Văn H và bà Nguyễn Thị Thu H1 thống nhất khai không có, không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

3. Về nợ chung: Ông Võ Văn H và bà Nguyễn Thị Thu H1 không tranh chấp, không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

4. Về tài sản chung:

Chấp nhận yêu cầu của ông Võ Văn H về việc yêu cầu chia tài sản chung là số vàng 17 chỉ vàng 24K; chia cho ông Võ Văn H được hưởng 08 chỉ vàng 24K, bà Nguyễn Thị Thu H1 được hưởng 09 chỉ vàng 24K, do bà Nguyễn Thị Thu H1 quản lý 17 chỉ vàng 24K nên buộc bà Nguyễn Thị Thu H1 hoàn trả giá trị 08 chỉ vàng 24K cho ông Võ Văn H bằng 63.040.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Thu H1 về việc yêu cầu chia thửa đất số 424, tờ bản đồ số 27, diện tích 474,9m², tọa lạc ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh và yêu cầu chia đôi số tiền bồi hoàn 86.773.449 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, chi phí thẩm định, định giá, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 30 tháng 9 năm 2024, bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H1 kháng cáo bản án sơ thẩm, không đồng ý chia cho ông H 08 chỉ vàng 24k; đối với thửa đất 424, yêu cầu ông H trả lại diện tích 185m², phần diện tích còn lại của thửa 424 yêu cầu chia cho bà hưởng $\frac{1}{2}$; yêu cầu chia cho bà hưởng $\frac{1}{2}$ số tiền 86.773.449 đồng mà Nhà nước bồi thường phần đất của thửa 424.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn ông Võ Văn H không rút yêu cầu khởi kiện, bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đối với 17 chỉ vàng 24k, ông H đồng ý giao toàn bộ số vàng này cho bà H1 được quyền sở hữu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn cho rằng: Trong diện tích 474,9m² của thửa 424 có 185m² là tài sản riêng của bà H1 vì phần diện tích đất này được ông Nguyễn Minh H2, ông Nguyễn Văn N cho riêng bà H1, phần

diện tích đất còn lại của thửa 424 là tài sản chung của bà H1 với ông H. Việc bà H1 làm hợp đồng tặng cho thửa đất 424 cho ông H là do bà H1 bị ông H đe dọa, ép buộc. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H1.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn cho rằng: Đối với 17 chỉ vàng 24k, tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay ông H đồng ý giao cho bà H1 được quyền sở hữu nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này của ông H. Đối với thửa 424, diện tích 474,9m², đây là phần đất mà ông H dùng số tiền riêng của ông H 190.000.000 đồng giao cho ông Nguyễn Minh H2 để hùn mua nên đây là tài sản riêng của ông H; bà H1 cũng thừa nhận việc này nên đã làm thủ tục để sang tên lại cho ông H đứng tên quyền sử dụng đất. Nay bà H1 cho rằng việc bà H1 làm thủ tục để cho ông H đứng tên quyền sử dụng đất thửa 424 là do bà H1 bị ông H đe dọa, ép buộc và việc bà H1 cho rằng trong diện tích 474,9m² có 185m² đất là bà H1 được ông N, ông H2 cho riêng là không có. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H1 về việc yêu cầu chia thửa đất 424.

Ý kiến của vị Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, vị Kiểm sát viên cho rằng: Đối với 17 chỉ vàng 24k, tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay ông H đồng ý giao cho bà H1 được quyền sở hữu nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này của ông H. Đối với thửa 424, diện tích 474,9m², bà H1 đã làm thủ tục tặng cho thửa đất này cho ông H đúng theo quy định của pháp luật và ông H đã được chỉnh trang tư đứng tên quyền sử dụng đất nên hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà H1 với ông H đã có hiệu lực pháp luật. Việc bà H1 cho rằng bà H1 làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa đất 424 cho ông H là do bà H1 bị ông H đe dọa, ép buộc nhưng bà H1 không có chứng cứ chứng minh. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà H1 về việc yêu cầu chia thửa đất 424.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đối với kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thu H1 không đồng ý chia cho ông Võ Văn H 08 chỉ vàng 24k: Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông H đồng ý giao cho bà H1 17 chỉ vàng 24K được quyền sở hữu, đây là sự tự nguyện của ông H nên Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện này của ông H giao toàn bộ 17 chỉ vàng 24k mà bà H1 đang quản lý cho bà H1 được quyền sở hữu.

[2] Đối với kháng cáo của bà H1 yêu cầu ông H trả lại cho bà diện tích đất 185m², thuộc thửa 424, phần diện tích còn lại của thửa 424 yêu cầu chia cho bà hưởng $\frac{1}{2}$; yêu cầu chia cho bà hưởng $\frac{1}{2}$ số tiền 86.773.449 đồng mà Nhà nước bồi thường phần đất của thửa 424. Theo bà H1 cho rằng thửa đất 424, diện tích 474,9m² (Nhà nước thu hồi 40,8m², còn lại 434,1m²), trong có phần diện tích 185m² là của ông Nguyễn Minh H2 (em bà H1), ông Nguyễn Văn N (anh bà H1) cho riêng bà H1 nên phần diện tích đất này là tài sản riêng của bà H1; phần diện tích đất còn lại 290m² của thửa đất 424 là ông H dùng số tiền 190.000.000 đồng có trong thời kỳ hôn nhân để mua nên phần diện tích đất này là tài sản chung của bà H1 và ông H. Còn ông H cho rằng thửa đất 424, diện tích 474,9m² là ông H dùng tiền riêng của ông 190.000.000 đồng để hùn với ông Nguyễn Minh H2 để mua nên đây là tài sản riêng của ông H. Hội đồng xét xử xét thấy:

Bà H1 và ông H kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn ngày 26/11/2018 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Vào ngày 23/8/2019 thì ông Nguyễn Minh H2, Trần Thị Mỹ T1, Nguyễn Văn N hùn mua thửa đất 382, diện tích 148,9m² và thửa đất 114, diện tích 3.998,4m² của ông Trần Hoàng D với giá 2.550.000.000 đồng nhưng để ông H2 là người đứng ra làm hợp đồng chuyển nhượng với ông D (BL 45 - 49). Sau đó cũng vào năm 2019 thì ông H có đưa cho ông Nguyễn Minh H2 số tiền 190.000.000 đồng để hùn mua một phần đất nằm trong phần đất mà ông H2, ông N, bà T1 nhận chuyển nhượng từ ông ông D. Thửa đất 382, thửa 114 sau khi nhận chuyển nhượng của ông D thì hợp thành thửa 413, diện tích 4.147,3m² được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Minh H2 vào ngày 22/10/2019 (BL123 – 124). Sau đó thửa đất 413 tách ra thành 04 thửa: Thửa 423, diện tích 2.027m²; thửa 424, diện tích 474,9m²; thửa 425, diện tích 977,7m²; thửa 426, diện tích 667,7m² (BL 121). Đối với thửa 424, diện tích 474,9m², ngày 19/12/2019 ông Nguyễn Minh H2 là hợp đồng tặng cho bà Nguyễn Thị Thu H1 thửa 424 này và bà H1 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 09/01/2020 (BL 119 - 120, 122). Đến ngày 15/10/2020 thì bà H1 làm hợp đồng tặng cho lại ông H thửa đất 424 và ông H được Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh T – Chi nhánh huyện C chỉnh trang tư vào ngày 29/10/2020 (BL 126 – 129). Sau đó Nhà nước thu hồi diện tích đất 40,8m² của thửa 424 và được bồi thường số tiền 86.773.449 đồng (BL 39, 50 – 53). Bà H1 cho rằng việc bà H1 làm hợp đồng tặng cho thửa đất 424 cho ông H là do ông H đe dọa, ép buộc nhưng bà H1 không có chứng cứ chứng minh là bà H1 bị ông H đe dọa, ép buộc; còn ông H cho rằng thửa đất 424 là ông dùng tiền riêng của ông để nhận chuyển nhượng nên bà H1 mới là hợp đồng tặng cho là để trả lại cho ông thửa đất 424. Hội đồng xét xử xét thấy, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với thửa đất 424 giữa bà H1 và ông H được thực hiện đúng quy định của pháp luật, thửa đất 424 ông H đã được Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh T – Chi nhánh huyện C chỉnh

trang tư sang tên cho ông H nên hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà H1 với ông H đã có hiệu lực pháp luật. Vì vậy, thửa đất 424 là tài sản riêng của ông H, việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà H1 yêu cầu chia thửa đất 424 và số tiền Nhà nước bồi thường 86.773.449 đồng là đúng quy định của pháp luật. Do đó, phần kháng cáo này của bà H1 là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, như phân tích ở phần trên, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở chấp nhận.

[4] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, như phân tích ở phần trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở chấp nhận.

[5] Xét ý kiến của vị Kiểm sát viên, như phân tích ở phần trên, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở chấp nhận.

[6] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Buộc ông Võ Văn H phải chịu số tiền 150.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị Thu H1 không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Võ Văn H không phải chịu. Hoàn trả cho ông H số tiền tạm ứng án phí 1.675.000 đồng mà ông H đã nộp theo biên lai số 0016153 ngày 04/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.

Buộc bà Nguyễn Thị Thu H4 phải chi 6.698.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm $[5\% \times (17 \text{ chỉ vàng } 24k \times 7.880.000 \text{ đồng/chỉ} = 133.960.000 \text{ đồng})]$ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 5.381.250 đồng theo biên lai thu số 0017625 ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh; bà Nguyễn Thị Thu H1 phải nộp tiếp số tiền 1.316.750 đồng.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Thu H1 không phải chịu.
Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H1.

Sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 29/2024/HNGĐ - ST ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.

Căn cứ Điều 9, Điều 19, Điều 33, Điều 43, Điều 51, Điều 53, Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số: 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Võ Văn H với bà Nguyễn Thị Thu H1.

2. Về con chung: Ông Võ Văn H và bà Nguyễn Thị Thu H1 thống nhất khai không có, không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

3. Về nợ chung: Ông Võ Văn H và bà Nguyễn Thị Thu H1 không tranh chấp, không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

4. Về tài sản:

Công nhận sự tự nguyện của ông Võ Văn H giao tài sản chung là 17 chỉ vàng 24k mà bà Nguyễn Thị Thu H1 đang quản lý cho bà Nguyễn Thị Thu H1 được quyền sở hữu.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Thu H1 về việc yêu cầu chia thừa đất số 424, diện tích 474,9m², tờ bản đồ số 27, tọa lạc ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh và yêu cầu chia đôi số tiền Nhà nước bồi thường 86.773.449 đồng.

5. Về chi phí thẩm định, định giá: Buộc bà Nguyễn Thị Thu H1 phải chịu 3.395.345 đồng tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản tranh chấp; bà Nguyễn Thị Thu H1 đã nộp tạm ứng và chi xong số tiền 3.395.345 đồng nên không phải nộp tiếp.

6. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Buộc ông Võ Văn H phải chịu số tiền 150.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị Thu H1 không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Võ Văn H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông H số tiền tạm ứng án phí 1.675.000 đồng mà ông H đã nộp theo biên lai số 0016153 ngày 04/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.

Buộc bà Nguyễn Thị Thu H1 phải chi 6.698.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào 5.381.250 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà H1 đã nộp theo biên lai thu số 0017625 ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh; bà Nguyễn Thị Thu H1 phải nộp tiếp số tiền 1.316.750 đồng.

8. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Thu H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà H1 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mà bà H1 đã nộp theo biên lai số 0008646 ngày 02/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện Cầu Kè;
- Chi cục THADS huyện Cầu Kè;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Văn Hùng